

PHK (1)
2005

PHẠM MINH KHANG
ĐỖ MỸ TRANG
GS. PARK JOONG WON (hiệu đính)

3000 CÂU GIAO TIẾP HÀN - VIỆT MỌI TÌNH HUỐNG

모든 상황에 쓰이는 3000교점 문장

🌸 Tập 1 🌸

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

VV-D2/ 10127

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU	3
NGỮ ÂM HÀN QUỐC	4
1. CHÀO HỎI THƯỜNG NGÀY - 평소의 인사.	11
2. GIỚI THIỆU - 소개.	20
3. CHÀO TỪ BIỆT - 작별 인사.	22
4. HƯỚNG DẪN AI ĐIỀU GÌ - 누구에게 어떤 일을 안내하기.	27
5. CẢM ƠN - 감사.	28
6. MỜI DỰ TIỆC, ĐI CINE (xem phim) - 파티, 영화를 보러가기.	30
7. RA LỆNH, YÊU CẦU HOẶC XIN PHÉP - 명령, 요구, 허락.	35
8. XIN LỖI - 사과.	42
9. KHEN NGỢI, PHẢN NẢN - 칭찬, 불평.	46
10. GIÚP ĐỖ - 돕기.	54
11. LƯU Ý HOẶC NHẮC NHỞ, CẢNH CÁO - 주의, 상기시키, 경고.	58
12. CHIA BUỒN CHUYỆN KHÔNG MAY - 슬픔 나누기.	61
13. THĂM VIẾNG - 방문.	64
14. GẶP BẠN HỮU - 친구 만나기.	71
15. TUỔI TÁC - 나이.	76
16. THỜI GIAN - 시간.	80
17. THỜI TIẾT - 날씨.	85
18. BỐN MÙA - 사계절.	94

19. NGẮM CẢNH - 구경.	102
20. THỨC DẬY - 일어나기.	106
21. ĐI NGỦ - 잠자기.	110
22. BỮA ĂN - 식사.	114
23. ĐI XE TAXI, XE DU LỊCH - 택시, 여행차를 타기.	124
24. MUA SẮM - 쇼핑.	128
25. TẠI TIỆM SÁCH BÁO, VĂN PHÒNG PHẨM: 문방구점에서 .	135
26. TẠI PHÒNG TRANH, ĐỒ MỸ NGHỆ: 미술관, 미예품.	140
27. TẠI TIỆM HỚT TÓC, MỸ VIỆN: 이발소, 미용실 .	146
28. TIỆM MAY - 재봉실 .	154
29. TẠI TIỆM VẢI, HÀNG XÉN - 식료품점에서 .	161
30. TẠI TIỆM GIÀY - 구두가게.	165
31. TẠI TIỆM THỰC PHẨM, RAU QUẢ - 식품, 약채가게에서 .	169
32. TẠI PHÒNG MẮT, TIỆM KÍNH - 안과, 안경가게에서 .	174
33. TẠI TIỆM THUỐC - 약국에서 .	178
34. TẠI TIỆM T.V - 텔레비전 가게에서 .	182
35. TẠI PHÒNG TRÀ, QUÁN CÀ-PHÊ - 다방, 커피숍에서 .	185
36. TẠI VŨ TRƯỜNG - 나이트클럽에서 .	190
37. XEM CI-NÊ : 영화를 보기.	198
38. XEM KỊCH - 연극을 보기.	204
39. NGHE HOÀ NHẠC - 연주를 듣기.	214
40. TẠI KHÁCH SẠN, NHÀ TRỌ - 호텔, 여관에서 .	219
41. TẠI NHÀ HÀNG - 식당에서 .	228
42. TẠI PHÒNG RĂNG: 치과에서.	237

43. TẠI CƠ QUAN - 회사에서.	245
44. CÔNG VIỆC CƠ QUAN - 회사일.	252
45. GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN - 증권교역.	259
46. TẠI BƯU ĐIỆN - 우체국.	263
47. TẠI NGÂN HÀNG - 은행에서.	269
48. TRUYỀN THANH, TRUYỀN HÌNH: 라디오 방송, 텔레비전 방송.	275
49. TRÊN BÃI BIỂN - 해변에서.	280
50. BƠI LỘI - 수영.	284
51. XEM BÓNG ĐÁ - 축구를 보기.	287
52. CHƠI QUẦN VỢT - 테니스를 치기.	293
53. HỎI THĂM ĐƯỜNG - 길을 묻기.	297
54. TẠI NHÀ GA - 기차역에서.	304
55. MUA VÉ XE LỬA - 기차표를 사기.	312
56. HÀNH LÝ ĐI XE LỬA - 기차 수화물.	318
57. TRÊN XE LỬA - 기차안에서.	322
58. ĐI MÁY BAY - 비행기를 타기.	331
59. ĐI TÀU THỦY - 배를 타기.	336

*

*

*